

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GPMT-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án và đơn vị thuê xưởng sau xử lý phải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B sau đó được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Nước thải sản xuất:

+ Đối với dự án của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp: Không phát sinh nước thải sản xuất.

+ Nước thải sản xuất phát sinh từ đơn vị thuê xưởng (nếu có): Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thực hiện hồ sơ môi trường theo quy định. Có phương án thu gom, xử lý nước thải sản xuất theo quy định của pháp luật.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ Dự án vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú tại các văn bản đã ký với Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú), bao gồm: Hợp đồng thuê lại đất số 09/2018/HĐ-BĐP ngày 19/9/2018; Biên bản bàn giao mặt bằng đầu nối ngày 25/4/2022; Biên bản nghiệm thu đầu nối nước thải số 36/NTĐN ngày 19/9/2022; Hợp đồng xử lý nước thải số 31/HĐXLNT ngày 30/9/2022.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Mạng lưới thu gom nước thải giai đoạn 1:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ Công ty Thành Nghiệp với lưu lượng tối đa khoảng 19,2 m³/ngày được thu gom, xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn, sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải công suất 125 m³/ngày (24 giờ).

+ Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh của đơn vị thuê xưởng (từ các xưởng 3,4,6,7,8, nhà văn phòng 2) với lưu lượng tối đa khoảng 60,8 m³/ngày được thu gom, xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn, sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải công

suất 125 m³/ngày (24 giờ).

Nước thải sinh hoạt sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm trên đường D5 của KCN) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý. Tọa độ đầu nối: X: 1.268.852; Y: 567.978 (Hệ tọa độ VN2000: kinh tuyến 106°15', múi chiều 3°).

- Mạng lưới thu gom nước thải giai đoạn 2:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ Công ty Thành Nghiệp với lưu lượng tối đa khoảng 19,2 m³/ngày được thu gom, xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn, sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải công suất 125 m³/ngày (24 giờ).

+ Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh của đơn vị thuê xưởng (từ các xưởng 3,4,6,7,8, nhà văn phòng 2) với lưu lượng tối đa khoảng 60,8 m³/ngày được thu gom, xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn, sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải công suất 125 m³/ngày (24 giờ).

+ Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh của đơn vị thuê xưởng (xưởng 5,9,10, nhà văn phòng 1) với lưu lượng tối đa khoảng 80 m³/ngày được thu gom, xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn, sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày (24 giờ).

Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau 02 hệ thống xử lý nước thải sơ bộ, được được đầu nối chung tại 01 điểm dẫn vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm trên đường D5 của KCN) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý. Tọa độ đầu nối: X: 1.268.852; Y: 567.978 (Hệ tọa độ VN2000: kinh tuyến 106°15', múi chiều 3°) (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiều 3°)

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Nước thải sinh hoạt:

a) Giai đoạn 1: HTXL nước thải công suất 125 m³/ngày (24 giờ):

- Tóm tắt quy trình công nghệ HTXL số 01: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Đầu nối với hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú.

- Công suất thiết kế: 125 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: Calcium Hypochlorite.

- Chế độ vận hành: liên tục.

b) Giai đoạn 2: Tiếp tục hoạt động HTXL nước thải công suất 125 m³/ngày (24 giờ) và đầu tư thêm HTXL nước thải công suất 100 m³/ngày (24 giờ).

- Tóm tắt quy trình công nghệ HTXL số 2: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực → Đầu nối với hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú.

- Công suất thiết kế: 100 m³/ngày (24 giờ).
- Hóa chất sử dụng: Calcium Hypochlorite.
- Chế độ vận hành: liên tục.

1.2.2. *Nước thải sản xuất*: Đơn vị thuê xưởng chịu trách nhiệm thu gom và xử lý theo đúng quy định pháp luật.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Bắc Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B) được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú. Tọa độ điểm đầu nối nước thải (01 điểm trên đường D5 của KCN): X (m) = 1.268.852, Y (m) = 567.978 (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiếu 3°).

- Trang bị thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của bể tự hoại, bồn lọc, hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp xảy ra sự cố, tiến hành điều chỉnh công suất vận hành để giảm lượng nước thải phát sinh. Trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài hơn 01 ngày, dừng hoạt động sản xuất, làm việc của công nhân viên để khắc phục. Chỉ tiến hành hoạt động trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại bình thường.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng bể tự hoại và bồn lọc; hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải; hệ thống xử lý nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp đã kết thúc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý nước thải giai đoạn 1 (hệ thống xử lý nước thải công suất 125 m³/ngày (24 giờ)), Sở Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 1990/STNMT-CGBVMT ngày 10/8/2023 về việc thông báo kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm. Dự án không thay đổi lưu lượng, tính chất nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 1 (công suất 125 m³/ngày (24 giờ)), nên không cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải này. Do đó, không thuộc trường hợp vận hành lại hệ thống xử lý nước thải của giai đoạn 1, chỉ thực hiện vận hành đối với hệ thống xử lý nước thải của giai đoạn 2. Chủ dự án tự chịu trách

nhệm về quá trình lấy mẫu quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải của giai đoạn 1 đã thực hiện.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến từ tháng 12/2025 đến tháng 03/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 100 m³/ngày (24 giờ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Tại đầu vào (bể thu gom) và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày (24 giờ), lấy tại bể khử trùng trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú. Tọa độ bể khử trùng: X(m) = 1.268.899; Y(m) = 567.990.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B). Cụ thể:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
1	Lưu lượng	--	--
2	pH	mg/L	5,5 - 9
3	BOD ₅ (20°C)	mg/L	50
4	COD	mg/L	150
5	Chất rắn lơ lửng	mg/L	100
6	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	10
7	Clo dư	mg/L	2
8	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	6
9	Tổng nitơ	mg/L	40
10	Amoni	mg/L	10
11	Coliform	mg/L	5.000

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B), không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Công ty TNHH MTV Gõ Thành Nghiệp chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào từ nước thải phát sinh không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú và phải ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GPMT-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn gia công tại nhà xưởng 1 (cưa, cắt, khoan).
- Nguồn số 02: Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn chấm sơn.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ VN2000, kinh tuyến 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
			X (m)	Y (m)
1	Dòng khí thải số 01	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn gia công gỗ tại nhà xưởng 1 (nguồn số 01)	1.268.568	567.992
2	Dòng khí thải số 02		1.268.568	567.988
3	Dòng khí thải số 03		1.268.584	567.991
4	Dòng khí thải số 04		1.268.584	567.988

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp, địa chỉ tại lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, lô K11, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 13.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 13.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 13.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 13.500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 14 m tính từ mặt đất, đường kính 350 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 02: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 14 m tính từ mặt đất, đường kính 350 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 03: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 14 m tính từ mặt đất, đường kính 350 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 04: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 14 m tính từ mặt đất, đường kính 350 mm), xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số $k_p = 0,9$ và $k_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ:

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $k_v = 0,9$ và $k_p = 1,0$)	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Dòng khí thải số 01 đến 04	Nhiệt độ	°C	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần (theo đề xuất của Chủ dự án). - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
		Áp suất	atm	-	
		Lưu lượng	m ³ /giờ	-	
		Bụi	mg/Nm ³	180	

Đối với các nguồn thải phát sinh không có dòng khí thải (nguồn số 02), phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy chuẩn của pháp luật hiện hành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn gia công gỗ được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi để xử lý.

- Nguồn số 02: Công đoạn chấm sơn chỉ thực hiện dùng cọ chấm sơn nhằm sửa lỗi sản phẩm, với tần suất thực hiện và lượng sơn sử dụng ít. Để giảm thiểu tác động của hơi dung môi phát sinh, Chủ dự án thực hiện các biện pháp quản lý như: Thường xuyên vệ sinh nhà xưởng; sử dụng máy hút bụi; bố trí quạt thông gió, quạt hút để tăng lượng không khí sạch trao đổi trong khu vực sản xuất,... Đồng thời đề xuất chương trình quan trắc môi trường lao động định kỳ, trường hợp kết quả phân tích không đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và đầu tư công trình bảo vệ môi trường phù hợp.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi → Chụp hút → Cyclone → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải.
- Công suất thiết kế: 54.000 m³/giờ.
- Số lượng hệ thống: 01 hệ thống.
- Số lượng ống thoát: 04 ống thoát.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc bụi túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.
- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.
- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp đã kết thúc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý bụi, khí thải giai đoạn 1 và Sở Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 1990/STNMT-CCBVMT ngày 10/8/2023 thông báo kết quả vận hành thử nghiệm. Quy mô, công suất sản xuất toàn dự án (sau điều chỉnh) không thay đổi với quy mô, công suất của giai đoạn 1 đã được cấp phép, nên không cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý khí thải, không thuộc trường hợp vận hành lại hệ thống xử lý khí thải. Chủ dự án tự chịu trách nhiệm về quá trình lấy mẫu quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải đã thực hiện.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GPMT-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung tại lô K1 đến K8, một phần lô K9, lô K10, lô K11, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

TT	Nguồn phát sinh tiếng ồn	Vị trí phát sinh Tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trục 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰)	
		X (m)	Y (m)
1	Nguồn số 01: Khu vực cưa, cắt nguyên liệu.	1.268.558	568.055
2	Nguồn số 02: Khu vực khoan.	1.268.559	568.158
3	Nguồn số 03: Khu vực lắp ráp sản phẩm.	1.268.561	568.197
4	Nguồn số 04: Khu vực hệ thống thu gom, xử lý bụi từ quá trình gia công gỗ.	1.268.647	567.992
5	Nguồn số 05: Khu vực hệ thống xử lý nước thải công suất 125 m ³ /ngày (24 giờ).	1.268.781	567.992
6	Nguồn số 06: Khu vực hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m ³ /ngày (24 giờ).	1.268.939	567.990
7	Nguồn số 07: Khu vực máy nén khí.	1.268.604	568.010

2. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Khu vực sản xuất được cách ly riêng với khu vực xung quanh.
- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.
- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.
- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.
- Áp dụng biện pháp bóc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bóc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ đầu tư phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

2.4. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GPMT-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp kiểm soát phát sinh thường xuyên:

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	KS	18 02 01	300
2	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải.	Rắn	KS	08 02 04	20
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	KS	18 01 02	500
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	KS	18 01 01	200
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	NH	17 02 03	40
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải.	Rắn	NH	16 01 06	40
7	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác)	Lỏng	KS	08 01 03	50
8	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải.	Rắn	KS	18 01 03	500
9	Pin, ắc qui thải	Rắn	NH	16 01 12	10

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
10	Nhựa thải có thành phần nguy hại (bút chấm sơn)	Rắn	KS	16 01 09	20
11	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải.	Lỏng	KS	08 01 01	80
12	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại.	Rắn	KS	09 01 01	11.315
Tổng cộng					13.075

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Thành phần CTR công nghiệp	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Pallet gỗ thải	09 01 02	TT-R	420
2	Giấy văn phòng, bao bì carton thừa	18 01 05	TT-R	6.505,2
3	Đinh, ghim thừa	11 04 03	TT-R	48
4	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	12 06 13	TT	1.778,4
5	Chất kết dính và chất bịt kín (loại không có dung môi hữu cơ và các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất (keo sữa trắng dán giấy))	08 03 04	TT	40
6	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải (thùng chứa keo)	18 01 06	TT-R	50
	Tổng khối lượng			8.841,6

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 216 kg/ngày (67,39 tấn/năm).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp kiểm soát.

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa:* Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.1.2. *Kho lưu chứa*

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có nền xi măng, mái che, tường bao, có gờ, rãnh, rón thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp tràn đổ, có đầy đủ các phương tiện, thiết bị PCCC và có dán nhãn chất thải nguy hại theo quy định.

- Diện tích kho: 30 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa:* Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.2.2. *Kho lưu chứa*

- Thiết kế, cấu tạo của kho: có kết cấu tường gạch, vách tole, nền bê tông, mái tôn, có gờ chắn để ngăn không cho nước mưa tràn vào gây ô nhiễm, bố trí sẵn bình chữa cháy trong khu vực kho chứa.

- Diện tích kho: 250 m².

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa:* Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.2.2. *Khu vực lưu chứa*

Chất thải sinh hoạt được thu gom và lưu chứa trong các thùng chứa, bao bì đặt xung quanh khu vực xưởng sản xuất, cuối ngày được chuyển ra công ra vào (nằm gần ở hàng rào đường D4) để thu gom, vận chuyển xử lý hàng ngày.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải (nếu có):

3.1. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải nguy hại: Không có.

3.2. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố

môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GPMT-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.
2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.
3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Đảm bảo trong hoạt động dự án không phát sinh hơi hóa chất, hơi dung môi chưa qua xử lý ra môi trường.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.
7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.
8. Trồng và duy trì cây xanh đảm bảo theo đúng quy hoạch và quy định của pháp luật.
9. Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan đối với việc cho thuê nhà xưởng dư thừa.
10. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.